



第四课： 图书馆在哪儿？

Giảng viên: Th.s Phạm Ngọc Hà

SĐT: 039 825 9203

Email:

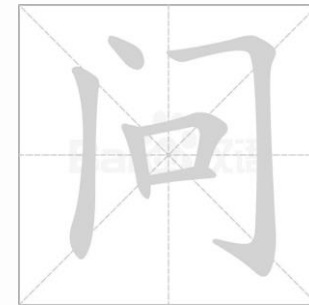
phamngochoa237@gmail.com

FB: Yuhe Leo

词语表

1. 请问/Qǐngwèn/: xin hỏi	11. 教学/Jiàoxué/: dạy học
2. 图书馆/Túshū guǎn/: thư viện	12. 楼/lóu/: lầu, tòa nhà
3. 在/Zài/: ở...	13. 那儿/Nà'r/: ở kia
4. 哪儿/Nǎ'r/: đâu, nơi nào	14. 宿舍/sù shè/: kí túc xá
5. 对不起/Duìbuqǐ/: xin lỗi	15. 北边/běibiān/: phía bắc
6. 个/gè/: cái, chiếc, v.v	16. 左边/Zuǒbian/: bên trái
7. 学校/xuéxiào/: trường học	17. 右边/Yòubian/: bên phải
8. 知道/Zhīdào/: biết	18. 不用谢/bú yòng xiè/: không cần cảm ơn
9. 没关系/Méiguānxi/: không sao	19. 不用/bú yòng/: không cần
10. 这儿/zhèr/: ở đây	

1. 请问/Qǐngwèn/: XIN HỎI



- Dùng trước câu nghi vấn biểu thị lịch sự khi muốn hỏi ai đó điều gì.

Xin hỏi, ngài họ gì?

Xin hỏi, ngài là thầy Vương đúng không?

Xin hỏi, đây là sách của bạn phải không?

Xin hỏi, bạn tên gì?



2. 图书馆 /TÚSHŪ GUǎN/(N) THƯ VIỆN

这是我们的图书馆。

/Zhè shì wǒmen de túshū guǎn./

你们的图书馆很大。

/Nǐmen de túshū guǎn hěn dà./

看书 /kàn shū/: đọc sách

借书 /jiè shū/: mượn sách

学习 /xuéxí/: học tập



3. 在/ZÀI/: Ở (SỰ TỒN TẠI)



4. 哪儿/NĀR (ĐTNV): HỎI VỊ TRÍ “Ở ĐÂU”

A: David ở đâu?

B: David ở thư viện.

A: Cuốn Từ điển tiếng Hán này ở đâu?

B: Cuốn Từ điển tiếng Hán này ở thư viện.

Động từ
(Ai/cái gì ở đâu)



S+在+哪儿?



S+在+P。

A: 大卫在哪儿?

B: 大卫在图书馆。

A: 这本汉语词典在哪儿?

B: 这本汉语词典在图书馆。

GHI CHÚ: P: TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG VỊ

Giới từ
(Ai ở đâu làm gì)



S+在哪儿+VO?



S+在+P+VO。

A: Bạn học tiếng Trung ở đâu?

B: Tôi học tiếng Trung ở Trung Quốc.

A: Cậu mượn sách ở đâu?

B: Tôi mượn sách ở thư viện.

A: 你在哪儿学习汉语?

B: 我在中国学习汉语。

A: 你在哪儿借书?

B: 我在图书馆借书。

5. 对不起 /DUÌBUQǏ/: XIN LŌI

对

不

起

6. 没关系 /MÉIGUĀNXI/: KHÔNG SAO

没关系

/Méiguānxi/



对不起

/Duìbuqǐ/

没

关

系

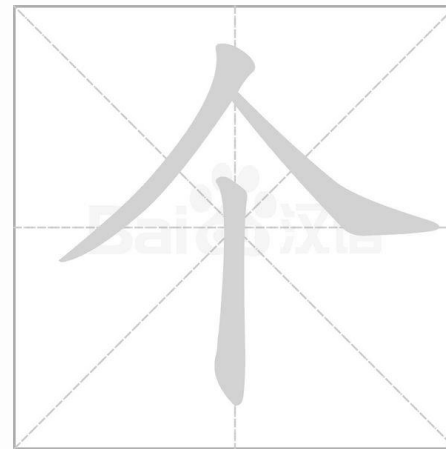


HÀN NGỮ VUI

7. 个/GÈ/(LƯỢNG TỪ):

lượng từ dành cho người hoặc vật, cách dịch tùy thuộc vào danh từ là gì

- 一个学生
- 一个人
- 哪个朋友
- 这个图书馆
- 那个学校



8. 学校/XUÉXIÀO/ (N) : TRƯỜNG HỌC

学

校

- Trường của bạn ở đâu?
- Đó là thư viện của trường tôi.
- Tôi không phải học sinh của trường này.
- Cô ấy chính là giáo viên tiếng Trung của trường này.



HÁN NGỮ VUI - 039.825.9203



9. 这儿 /ZHÈR/ (ĐẠI TỪ): CHỖ NÀY

10. 那儿 /NÀ'R/ (ĐẠI TỪ): CHỖ KIA

A: 你在哪儿?

B: 我在这儿。

请问图书馆在哪儿?

/Qǐngwèn túshū guǎn zài nǎ'r?/

Xin hỏi thư viện ở đâu?

在那儿!

/Zài nà'r!/

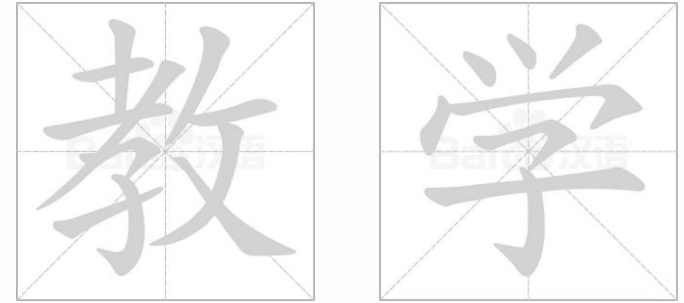
Ở kia!



11. 教学/JIÀOXUÉ/: DẠY HỌC

■ 教(v): dạy

➤ 范老师教我汉语，我学汉语。



12. 楼/LÓU/(N): TÒA NHÀ CAO TẦNG

- 一座楼/Yí zuò lóu/: một tòa nhà
- 教学楼/jiàoxué lóu/: nhà giảng đường, nhà dạy học



13. 宿舍/SÙ SHÈ/(N) KÍ TÚC XÁ

宿舍楼



A: Xin hỏi, kí túc xá du học sinh ở đâu?

B: Kí túc xá du học sinh ở kia.

A: Cảm ơn.

B: Không cần khách sáo.



HÁN NGỮ VUI - 039.825.9203

14. PHƯƠNG VỊ TỪ:

- Phía Đông: 东边/dōngbian/
- Phía Tây: 西边/xībian/
- Phía Nam: 南边/nánbian/
- Phía Bắc: 北边/běibian/

东

西

南

北

边



14. PHƯƠNG VỊ TỪ:

- Bên Trái: 左边 /zuǒbian/
- Bên Phải: 右边 /yòubian/
- Bên này: 这边 /zhèbian/
- Bên kia: 那边 /nàbian/



15. 不用谢 / BÚ Yòng XIÈ / KHÔNG CẦN CẢM ƠN

不

用

谢

A: 谢谢!

B: 不用谢!

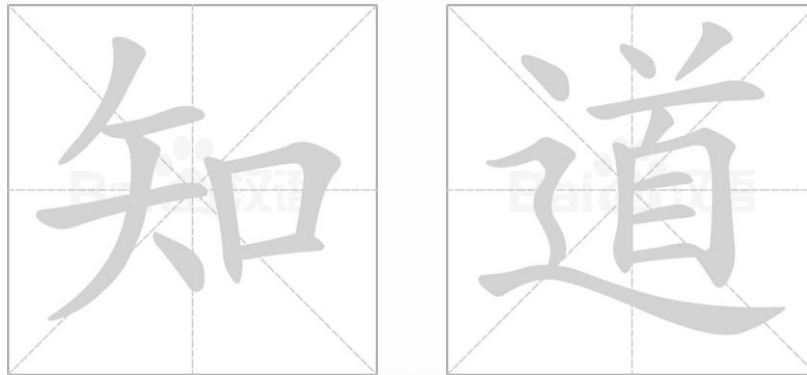
B: 不客气!

不用+V: không
cần/ không phải
làm gì



16. 知道 /ZHĪDÀO/(V): BIẾT

- 我知道他是谁，他是大卫。
- 我不知道河内大学在哪儿。
- 请问，图书馆在哪儿，你知道吗？





商店[Shāngdiàn] cửa hàng, bách hóa



银行[Yín háng] ngân hàng



食堂[shítáng] nhà ăn



教堂[jiàotáng] nhà thờ

语法：在/是

Câu sử dụng động từ 在/是 biểu thị sự tồn tại của sự vật ở vị trí nào.

在

S+在+ P

(Cái gì ở vị trí nào)

VD: 图书馆在那儿。

Thư viện ở kia.

学校在银行的左边。

Trường học ở bên trái của ngân hàng.

是

P (S) +是+O

(vị trí này là cái gì)

VD: 那儿是图书馆。

Kia là thư viện.

银行的左边是学校。

Bên trái của ngân hàng là trường học.

LUYỆN TẬP:

1. Trung Quốc ở phía Bắc của Việt Nam.
2. Kí túc xá sinh viên ở bên trái thư viện.
3. Bên phải từ điển tiếng Hán là tạp chí âm nhạc.
4. Nhà giảng đường ở phía đông của trường học.
5. Bên phải kí túc xá là nhà ăn của trường.
6. Người bên trái của bạn là ai? Cô ấy là bạn cùng phòng của tôi.
7. Kí túc xá là tòa nhà bên trái đúng không? Không, là tòa nhà bên phải.



DỰA VÀO BỨC TRANH SAU XÂY DỰNG HỘI THOẠI
NỘI DUNG HỎI VÀ MIÊU TẢ VỊ TRÍ.



体育馆 /Tǐyùguǎn/: nhà thể chất
食堂 /shítáng/: nhà ăn

课文：

玛丽：同学，请问，图书馆在哪儿？

学生A：对不起，我不是这个学校的学生，不知道。

玛丽：没关系。

玛丽：同学，这儿是图书馆吗？

学生B：不是，这是教学楼，图书馆在那儿，宿舍楼的北边。

玛丽：是左边的楼吗？

学生B：不，是右边的楼。

玛丽：谢谢。

学生B：不用谢

